

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
*VIETNAM NATIONAL TEXTILE
AND GARMENT GROUP*
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ
*HOA THO TEXTILE - GARMENT
JOINT STOCK CORPORATION*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Số/No : 144 /CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2026
Da Nang, April 24, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: **Tổng Công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
Name of company: Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation
 - Mã chứng khoán: HTG
Stock symbol: HTG
 - Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
Address: 36 Ong Ich Duong Street, Cam Le Ward, Da Nang City
 - Điện thoại: 0236.3673215
Telephone: 0236.3673215
 - Fax: 0236.3846290
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
Information Discloser: Mr. Nguyen Van Cuong
 - Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin
Position: Chief Executive Officer – Person authorized to disclose information
- Nội dung thông tin công bố:
 - Tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ (HTG) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý I/2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý I/2026.
Content of information disclosure:
 - Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation (HTG) hereby discloses the Separate and Consolidated Financial Statements for Q1/2026 and an explanation of the changes in net profit after tax for Q1/2026.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026>

This information was published on the Company's website on April 24, 2026 at the link: <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1/2026
Separate Financial Statements for Q1/2026.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026 .
Consolidated Financial Statements for Q1/2026.
- Giải trình biến động LNST quý 1/2026
Explanation of the changes in Net Profit After Tax for Q1/2026.

Đại diện tổ chức

Representative of the Organization

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

**PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Văn Cường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026



Đà Nẵng, tháng 4 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
<i>Đã trình bày/ phân loại lại</i>				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.670.933.269.346	2.745.127.796.924
I. Tiền	110		88.832.341.514	385.206.849.452
1 . Tiền	111	V.1	85.832.341.514	38.575.849.452
2 . Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	346.631.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.103.394.542.008	783.138.175.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	1.103.394.542.008	783.138.175.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		654.012.709.098	649.219.414.170
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	563.512.845.400	615.668.833.649
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.023.682.680	8.267.006.447
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	32.352.426.328	26.159.819.384
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	136		(876.245.310)	(876.245.310)
IV. Hàng tồn kho	140		724.925.334.808	841.964.732.249
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	728.034.169.614	845.720.727.283
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.108.834.806)	(3.755.995.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		99.768.341.918	85.598.626.053
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	13.951.067.024	12.136.777.878
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	82.534.468.292	51.558.859.075
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	3.282.806.602	790.167.703
4 . Tài sản ngắn hạn khác	165	V.10	-	21.112.821.397

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026) Đã trình bày/ phân loại lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.020.666.140.041	992.632.672.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		964.365.192	964.365.192
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	964.365.192	964.365.192
II. Tài sản cố định	220		722.353.570.948	670.309.285.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	720.972.087.301	668.948.672.704
- Nguyên giá	222		2.234.995.532.016	2.158.075.984.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.514.023.444.715)	(1.489.127.312.172)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.381.483.647	1.360.612.894
- Nguyên giá	228		14.112.298.402	13.892.298.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.730.814.755)	(12.531.685.508)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		144.882.531.478	182.346.405.676
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	144.882.531.478	182.346.405.676
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	110.615.897.144	95.587.356.982
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		20.517.897.144	19.969.356.982
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.900.000.000	6.900.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
dài hạn (*)	265		89.498.000.000	75.018.000.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	270		41.849.775.279	43.425.258.702
VI. Tài sản dài hạn khác	270		41.849.775.279	43.425.258.702
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	41.798.521.528	41.986.918.435
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		51.253.751	1.438.340.267
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.691.599.409.387	3.737.760.469.074

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/IIIN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2026)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2026)
			Đã trình bày/ phân loại lại	
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.519.913.010.448	2.625.461.607.307
I. Nợ ngắn hạn	310		2.212.419.459.305	2.332.947.578.113
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	185.866.168.547	245.074.002.574
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.234.815.701	7.545.611.552
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	4.086.830.800	91.810.496.100
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	18.391.197.226	26.982.919.912
5 . Phải trả người lao động	315		412.421.447.247	457.023.506.445
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	10.021.560.175	6.544.683.978
7 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.16	1.054.082.020	108.886.990
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	28.571.766.097	26.522.896.808
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	1.464.919.061.215	1.374.987.190.601
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		65.798.595	58.567.186
11 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	83.786.731.682	96.288.815.967
II. Nợ dài hạn	330		307.493.551.143	292.514.029.194
1 . Phải trả dài hạn khác	338		395.655.000	395.655.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	306.549.200.480	291.731.662.438
3 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		548.695.663	386.711.756
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.171.686.398.939	1.112.298.861.767
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	360.027.080.000
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.090.730.000	5.090.730.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		261.732.486.767	259.183.865.353
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		503.000.556.768	443.772.381.968
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		439.311.369.773	217.172.906.618
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		63.689.186.995	226.599.475.350
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.835.545.404	44.224.804.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.691.599.409.387	3.737.760.469.074

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thùy Linh

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/IIIN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Quý I

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	năm 2026	năm 2025	năm 2026	năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.339.311.303.727	1.277.550.030.591	1.339.311.303.727	1.277.550.030.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.030.494	46.626.575	35.030.494	46.626.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.339.276.273.233	1.277.503.404.016	1.339.276.273.233	1.277.503.404.016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.201.366.405.747	1.149.276.393.167	1.201.366.405.747	1.149.276.393.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		137.909.867.486	128.227.010.849	137.909.867.486	128.227.010.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	33.828.716.542	23.352.802.325	33.828.716.542	23.352.802.325
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	25.130.701.840	14.349.300.408	25.130.701.840	14.349.300.408
Trong đó: Lãi vay phải trả	24		20.959.806.738	9.890.162.417	20.959.806.738	9.890.162.417
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	21.888.004.845	20.012.659.552	21.888.004.845	20.012.659.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	52.978.160.473	49.942.171.910	52.978.160.473	49.942.171.910
10. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	27		548.540.162	766.038.028	548.540.162	766.038.028
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		72.290.257.032	68.041.719.332	72.290.257.032	68.041.719.332
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.587.318.453	2.748.093.884	3.587.318.453	2.748.093.884
13. Chi phí khác	32	VI.8	572.179.504	658.260.746	572.179.504	658.260.746
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		3.015.138.949	2.089.833.138	3.015.138.949	2.089.833.138
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75.305.395.981	70.131.552.470	75.305.395.981	70.131.552.470
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.304.662.876	10.703.001.971	9.304.662.876	10.703.001.971
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.549.070.423	1.642.188.948	1.549.070.423	1.642.188.948
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		64.451.662.682	57.786.361.551	64.451.662.682	57.786.361.551
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		63.689.186.995	56.205.479.152	63.689.186.995	56.205.479.152
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		762.475.687	1.580.882.399	762.475.687	1.580.882.399
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	1.672	1.464
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

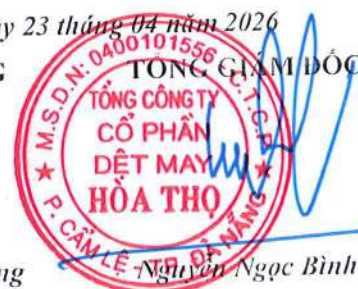


Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 03 – DN/IN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.305.395.981	70.131.552.470
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		34.626.316.929	34.413.767.458
- Các khoản dự phòng	03		(639.928.819)	(1.424.153.586)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.826.687.576)	1.048.798.307
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(20.444.133.211)	(6.363.286.089)
- Chi phí lãi vay	06		20.959.806.738	9.890.162.417
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08		106.980.770.042	107.696.840.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.029.050.886)	(111.162.331.154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		117.686.557.669	138.776.419.055
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(87.481.774.224)	(36.776.439.372)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.647.794.852)	(588.592.636)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(20.848.226.095)	(9.934.900.171)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.440.662.968)	(24.043.628.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		140.000.000	303.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.276.250.795)	(7.245.549.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.083.567.891	57.024.818.489

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (Tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(65.209.193.426)	(31.556.173.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		141.896.446	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(578.113.082.008)	(77.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		243.376.715.000	88.232.715.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		10.894.964.167	5.594.370.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(388.908.699.821)	(15.229.087.250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.152.493.088.187	1.017.878.270.648
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.046.950.412.395)	(1.014.810.373.618)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(89.092.051.800)	(106.778.539.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.450.623.992	(103.710.642.099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(296.374.507.938)	(61.914.910.860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		385.206.849.452	467.127.892.045
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	88.832.341.514	405.212.981.185

Đà Nẵng, Ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

6. Số lượng lao động:

Tại ngày 31/03/2026, Tổng công ty có 9.824 nhân viên(1/1/2026: 9.757 nhân viên)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính sẽ bị thay đổi và trình bày lại:

	Số đầu năm sau điều chỉnh 01/01/2026	Số đầu năm trước điều chỉnh 01/01/2026
* Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính:		
- Tiền	38.575.849.452	59.688.670.849
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	783.138.175.000	780.795.315.000
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.342.860.000
- Tài sản ngắn hạn khác	21.112.821.397	-
Tổng cộng tài sản	3.737.760.469.074	3.737.760.469.074
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	91.810.496.100	-
- Phải trả ngắn hạn khác	26.522.896.808	118.333.392.908
Tổng nguồn vốn	3.737.760.469.074	3.737.760.469.074

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)
Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các sổ dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất. Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có bằng chứng về suy giảm giá trị khoản đầu tư, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi các yếu tố suy giảm không còn. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ dài hạn:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được hoàn thành và phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên mua.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	224.644.719	157.231.695
Tiền gửi không kỳ hạn	85.607.696.795	38.418.617.757
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	9.916.111.474	17.133.608.245
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	61.331.196.992	3.262.634.419
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.512.808.183	3.070.065.764
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	1.206.876.434	7.917.423.424
- Khác	11.640.703.712	7.034.885.905
Tương đương tiền	3.000.000.000	346.631.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	289.923.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	3.000.000.000	56.708.000.000
Cộng	88.832.341.514	385.206.849.452

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

* Tiền gửi có kì hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ngắn hạn	1.101.637.397.008	1.101.637.397.008	-	780.795.315.000	780.795.315.000	-
- Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	89.498.000.000	89.498.000.000	-	75.018.000.000	75.018.000.000	-
Cộng	1.191.135.397.008	1.191.135.397.008	-	855.813.315.000	855.813.315.000	-

* Cho Vay:

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Ngắn hạn						
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.757.145.000	1.757.145.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-
Cộng	1.757.145.000	1.757.145.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tổng công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(1.853.620.495)	4.000.000.000	(1.933.558.782)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	11.943.517.639	6.428.000.000	11.474.915.764
Cộng	10.428.000.000	10.089.897.144	10.428.000.000	9.541.356.982

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	6.900.000.000	(6.300.000.000)	6.900.000.000	(6.300.000.000)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	202.189.563	121.841.522
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.402.594.000
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	484.154.671	602.515.351
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.617.192.927	16.114.784.340
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.584.514.939	7.097.034.704

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	129.722.054.314	-	163.007.372.409	-
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	93.232.149.805	-	114.529.023.052	-
<i>Các khách hàng khác</i>	340.558.641.281	-	338.132.438.188	-
Tổng cộng	563.512.845.400	-	615.668.833.649	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	125.444.727	-	91.677.125	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	55.260.546	-	165.730.662	-
Tổng cộng	180.705.273	-	257.407.787	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.689.576.350	-	1.946.595.806	-
Ký cược, ký quỹ	6.650.056.772	-	6.641.114.756	-
Các khoản chi hộ	919.535.676	-	760.336.170	-
Lãi tiết kiệm dự thu	18.720.508.488	-	10.665.744.910	-
Phải thu khác	4.372.749.042	-	6.146.027.742	-
Cộng	32.352.426.328	-	26.159.819.384	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng, ký quỹ khác	964.365.192	-	964.365.192	-
Cộng	964.365.192	-	964.365.192	-

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	119.739.788	-	109.282.371.435	-
Nguyên vật liệu	274.001.706.009	-	248.041.134.030	-
Công cụ dụng cụ	969.784.559	-	1.052.032.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	405.801.749.674	(1.315.637.970)	387.103.449.774	(1.315.637.970)
Sản phẩm	38.824.354.429	(1.481.853.412)	40.403.055.754	(1.937.419.605)
Hàng hóa	2.588.364.347	(59.430.642)	3.052.747.439	(165.922.749)
Hàng gửi đi bán	5.728.470.808	(251.912.782)	56.785.936.424	(337.014.710)
Cộng	728.034.169.614	(3.108.834.806)	845.720.727.283	(3.755.995.034)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2026		509.361.278.579	1.379.688.526.164	145.817.638.044	19.451.531.454	103.757.010.635	2.158.075.984.876
Mua mới trong năm		1.094.177.337	3.607.080.400	2.550.600.000	676.517.820	134.879.648	8.063.255.205
Chuyển từ XDCB dở dang		110.185.186	76.972.183.750	1.269.670.000	13.405.525	-	78.365.444.461
Thanh lý		-	(3.648.138.986)	(143.882.359)	(605.869.091)	(5.111.262.090)	(9.509.152.526)
Số dư tại ngày 31/03/2026		510.565.641.102	1.456.619.651.328	149.494.025.685	19.535.585.708	98.780.628.193	2.234.995.532.016
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2026		259.948.976.516	1.048.363.015.462	77.473.875.776	10.824.963.048	92.516.481.370	1.489.127.312.172
Khấu hao trong kỳ		6.144.755.926	23.542.933.898	3.447.496.442	401.045.137	869.053.666	34.405.285.069
Thanh lý		-	(3.698.497.810)	(93.523.535)	(605.869.091)	(5.111.262.090)	(9.509.152.526)
Số dư tại ngày 31/03/2026		266.093.732.442	1.068.207.451.550	80.827.848.683	10.620.139.094	88.274.272.946	1.514.023.444.715
Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2026		249.412.302.063	331.325.510.702	68.343.762.268	8.626.568.406	11.240.529.265	668.948.672.704
Số dư tại ngày 31/03/2026		244.471.908.660	388.412.199.778	68.666.177.002	8.915.446.614	10.506.355.247	720.972.087.301

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 811.703 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2026	13.892.298.402
Tăng trong kỳ	220.000.000
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	14.112.298.402
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2026	12.531.685.508
Tăng trong kỳ	199.129.247
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	12.730.814.755
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.360.612.894
Số dư tại ngày 31/03/2026	1.381.483.647

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 10.927 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2026	01/01/2026
+ Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	34.663.875.379	25.060.684.723
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GD1	-	75.479.595.839
+ Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị NM sợi 2 - GD2	78.429.509.702	60.314.280.973
+ Đầu tư cải tạo Công Ty May Điện Bàn	20.227.563.303	14.170.647.555
+ Các công trình khác	11.561.583.094	7.321.196.586
Cộng	144.882.531.478	182.346.405.676

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

9. Chi phí chờ phân bổ:

	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13.951.067.024	12.136.777.878
b. Dài hạn:		
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	41.798.521.528	41.986.918.435
Cộng	55.749.588.552	54.123.696.313

10. Tài sản ngắn hạn khác:

	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền phong tỏa	-	21.112.821.397
Cộng	-	21.112.821.397

11. Phải trả người bán ngắn hạn:

*** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	31/03/2026	01/01/2026
HULTAFORS GROUP AB	19.590.276.804	32.338.943.491
Các nhà cung cấp khác	166.275.891.743	212.735.059.083
	185.866.168.547	245.074.002.574

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	929.075.914	2.645.429.145
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	6.446.687.572	3.699.937.213
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	-	11.278.019
Tổng cộng	7.375.763.486	6.356.644.377

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	4.086.830.800	91.810.496.100
Cộng	4.086.830.800	91.810.496.100

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

13. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/03/2026
Thuế thu nhập cá nhân	790.167.703	-	3.282.806.602	(790.167.703)	-	3.282.806.602
Cộng	790.167.703	-	3.282.806.602	(790.167.703)	-	3.282.806.602

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2026
Thuế GTGT bán hàng nội địa	5.630.319.377	30.515.786.447	(16.556.535.905)	(11.826.596.803)	-	7.762.973.116
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.892.139.902	(8.892.139.902)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	15.671.348	508.725.025	(524.297.049)	-	-	99.324
Thuế thu nhập DN	18.690.662.968	9.304.662.876	(18.440.662.968)	-	-	9.554.662.876
Thuế thu nhập cá nhân	2.646.266.219	4.290.518.790	(6.139.758.521)	(790.167.703)	-	6.858.785
Các loại thuế khác	-	1.255.754.005	(189.150.880)	-	-	1.066.603.125
Cộng	26.982.919.912	54.767.587.045	(50.742.545.225)	(12.616.764.506)	-	18.391.197.226

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2026	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/03/2026
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	51.558.859.075	58.135.115.597	(15.332.248.268)	(11.826.596.803)	(661.309)	82.534.468.292
Cộng	51.558.859.075	58.135.115.597	(15.332.248.268)	(11.826.596.803)	(661.309)	82.534.468.292

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2026	01/01/2026
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in</i>	1.065.721.025	333.162.519
<i>Chi phí lãi vay</i>	997.760.534	886.179.891
<i>Chi phí thuê đất</i>	3.038.834.670	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.835.995.084	2.209.659.356
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)</i>	3.076.918.862	3.115.682.212
<i>Các chi phí khác</i>	6.330.000	-
Cộng	10.021.560.175	6.544.683.978

15. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2026	01/01/2026
<i>Kinh phí công đoàn</i>	23.771.126.996	22.617.699.432
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	547.540.000	567.540.000
<i>Các khoản chi hộ</i>	697.965.092	306.185.613
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.555.134.009	3.031.471.763
Cộng	28.571.766.097	26.522.896.808

16. Doanh thu chưa thực hiện:

*** Ngắn hạn**

	31/03/2026	01/01/2026
- Cho thuê mặt bằng	924.545.454	-
- Khác	129.536.566	108.886.990
Cộng	1.054.082.020	108.886.990

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

17.Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Ngân hàng 1	24.583.379.649	38.740.505.665	34.564.942.946	20.407.816.930
+ Ngân hàng 2	236.611.477.823	198.430.495.240	233.474.646.506	271.655.629.089
+ Ngân hàng 3	-	-	21.370.036.036	21.370.036.036
+ Ngân hàng 4	592.552.971.995	555.828.035.926	703.335.306.678	740.060.242.747
+ Ngân hàng 5	48.013.111.222	21.056.660.721	6.883.245.967	33.839.696.468
+ Ngân hàng 6	325.457.815.150	166.443.593.618	3.222.091.031	162.236.312.563
+ Ngân hàng 7	-	2.877.874.380	2.877.874.380	-
+ Ngân hàng 8	17.696.531.571	-	-	17.696.531.571
+ Ngân hàng 9	-	-	49.999.206.158	49.999.206.158
+ Ngân hàng 10	153.021.429.655	102.825.236.918	-	50.196.192.737
+ Ngân hàng 11	59.493.055.879	59.493.055.879	-	-
Cộng	1.457.429.772.944	1.145.695.458.347	1.055.727.349.702	1.367.461.664.299

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b, Vay dài hạn:

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	205.873.502.560	5.867.084.996	6.863.234.454	206.869.652.018
+ Ngân hàng l	100.675.697.920	15.813.687.500	-	84.862.010.420
Cộng	306.549.200.480	21.680.772.496	6.863.234.454	291.731.662.438

c, Vay từ các bên liên quan:

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	205.873.502.560	5.867.084.996	6.863.234.454	206.869.652.018
Cộng	205.873.502.560	5.867.084.996	6.863.234.454	206.869.652.018

d, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	7.489.288.271	213.433.444	249.671.475	7.525.526.302
Cộng	7.489.288.271	213.433.444	249.671.475	7.525.526.302

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	360.027.080.000	216.569.826.120	302.002.876.633	5.090.730.000	40.273.626.786	923.964.139.539
- Phân bổ vào các quỹ	-	42.614.039.233	(42.614.039.233)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	316.606.245.350	-	5.840.599.656	322.446.845.006
- Cổ tức	-	-	(90.006.770.000)	-	(1.716.659.000)	(91.723.429.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(42.215.930.782)	-	(172.762.996)	(42.388.693.778)
Số dư tại ngày 01/01/2026	360.027.080.000	259.183.865.353	443.772.381.968	5.090.730.000	44.224.804.446	1.112.298.861.767
- Phân bổ vào các quỹ	-	2.548.621.414	(2.548.621.414)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	63.689.186.995	-	762.475.687	64.451.662.682
- Cổ tức	-	-	-	-	(2.429.959.000)	(2.429.959.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1.912.390.781)	-	(721.775.729)	(2.634.166.510)
Số dư tại ngày 31/03/2026	360.027.080.000	261.732.486.767	503.000.556.768	5.090.730.000	41.835.545.404	1.171.686.398.939

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	360.027.080.000	360.027.080.000

c, Cổ phiếu:

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2026	96.288.815.967
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	2.634.166.510
Tăng khác trong kỳ	140.000.000
Sử dụng trong kỳ	(15.276.250.795)
Số dư tại ngày 31/03/2026	83.786.731.682

20. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

• Ngoại tệ các loại:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	2.458.103,83	64.486.331.430	1.042.066,33	27.164.619.979

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	1.327.784.782.929	1.264.978.167.199
+ Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	11.526.520.798	12.571.863.392
Cộng	1.339.311.303.727	1.277.550.030.591

b, Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Hàng bán bị trả lại	35.030.494	46.626.575
Cộng	35.030.494	46.626.575

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn bán hàng và gia công hàng dệt may	1.194.791.008.618	1.141.601.601.361
Giá vốn dịch vụ khác	7.222.557.357	9.108.945.392
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(647.160.228)	(1.434.153.586)
Cộng	1.201.366.405.747	1.149.276.393.167

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	18.990.060.239	5.597.248.061
Chiết khấu thanh toán	1.367.138	2.615.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.010.601.589	17.752.938.325
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.826.687.576	-
Cộng	33.828.716.542	23.352.802.325

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí lãi tiền vay	20.959.806.738	9.890.162.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	4.170.895.102	3.410.339.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.048.798.307
Cộng	25.130.701.840	14.349.300.408

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên	2.188.892.011	1.722.502.214
Chi phí vật liệu, bao bì	159.506.862	164.632.723
Chi phí dụng cụ đồ dùng	934.788.167	800.341.802
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.414.845	193.692.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.882.015.982	13.461.939.317
Chi phí bằng tiền khác	3.712.386.978	3.669.551.365
Cộng	21.888.004.845	20.012.659.552

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên	25.552.090.696	22.172.124.082
Chi phí đồ dùng văn phòng	721.655.842	754.466.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.448.220.808	3.074.434.703
Thuế, phí và lệ phí	5.756.240.374	5.830.201.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.807.586.729	7.704.007.731
Chi phí bằng tiền khác	8.692.366.024	10.406.937.748
Cộng	52.978.160.473	49.942.171.910

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	905.532.810	-
Tiền phạt thu được	169.949.538	-
Các khoản thu khác	2.511.836.105	2.748.093.884
Cộng	3.587.318.453	2.748.093.884

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Các khoản chi khác	572.179.504	658.260.746
Cộng	572.179.504	658.260.746

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.565.511.354	611.962.619.128
Chi phí nhân công	420.275.097.363	387.286.741.851
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.626.316.929	34.413.767.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.112.301.880	134.762.663.320
Cộng	1.230.579.227.526	1.168.425.791.757

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

10. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

a) Bộ phận theo vùng địa lý

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	468.649.152	371.982.167	265.383.748	332.461.869	98.213.267	100.746.831	198.278.898	142.095.232	8.129.392	-	90.456.017	75.443.506	210.165.800	254.773.799	1.339.276.273	1.277.503.404
Kết quả kinh doanh của bộ phận	26.391.496	21.984.683	27.788.726	35.984.406	6.324.241	5.916.148	15.245.171	8.808.259	47.250	-	44.958.488	33.870.685	17.154.494	21.662.829	137.909.867	128.227.011
Thu nhập không phân bổ															34.377.257	24.118.840
Chi phí không phân bổ															99.996.867	84.304.132
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															72.280.257	68.041.719
Thu nhập khác															3.587.318	2.748.094
Chi phí khác															572.180	658.261
Thuế TNDN															10.853.733	12.345.191
Lợi nhuận thuần sau thuế															64.451.663	57.786.362

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

b) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là:

* May mặc

* Sợi

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Loại trừ nội bộ		Hợp nhất	
	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025	3T2026	3T2025
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.114.101.295	1.043.166.226	225.174.978	234.337.178	-	-	1.339.276.273	1.277.503.404
Doanh thu giữa các bộ phận	38.523.470	36.642.096	-	19.954.626	(38.523.470)	(56.596.722)	-	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.152.624.765	1.079.808.322	225.174.978	254.291.804	(38.523.470)	(56.596.722)	1.339.276.273	1.277.503.404
Kết quả kinh doanh của bộ phận	122.736.872	108.908.359	15.172.995	19.318.652	-	-	137.909.867	128.227.011
Doanh thu tài chính							33.828.717	23.352.802
Chi phí tài chính							25.130.702	14.349.300
Phần lãi trong công ty liên kết							548.540	766.038
Chi phí không phân bổ							74.866.165	69.954.832
Kết quả hoạt động khác không phân bổ							3.015.139	2.089.833
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ							75.305.396	70.131.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							9.304.663	10.703.002
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							1.549.070	1.642.189
Lợi nhuận thuần sau thuế							64.451.663	57.786.362

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Đơn vị tính: 1.000 đồng

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản của bộ phận phân bổ	1.678.472.239	1.771.900.986	623.217.418	624.661.913	2.301.689.657	2.396.562.899
Tài sản không phân bổ					1.389.909.752	1.341.197.570
Tổng tài sản					3.691.599.409	3.737.760.469
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	1.772.353.073	1.880.745.942	398.329.673	378.647.640	2.170.682.746	2.259.393.582
Các khoản nợ không phân bổ					349.230.264	366.068.025
Tổng nợ phải trả					2.519.913.010	2.625.461.607

	May mặc		Sợi		Hợp nhất	
	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026
Chỉ tiêu vốn					65.209.193	245.106.963
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					34.405.285	136.776.015
Khấu hao tài sản cố định vô hình					199.129	835.961

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, Ngày

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ

M.S.D.N: 0400101556 - C.C.P.

P. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Ngọc Bình

Đà Nẵng, Ngày 23 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Ngọc Bình





CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR QUARTER I- 2026

Da Nang, April 2026



Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Consolidated Statement of Financial Position as at 31 March 2026

Form B 01 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending Balance (31/03/2026)	Beginning Balance (01/01/2026) Restated / reclassified
A- CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2,670,933,269,346	2,745,127,796,924
I. Cash and cash equivalents	110		88,832,341,514	385,206,849,452
1. Cash	111	V.1	85,832,341,514	38,575,849,452
2. Cash equivalents	112		3,000,000,000	346,631,000,000
II. Short-term financial investments	120		1,103,394,542,008	783,138,175,000
1. Short-term held-to-maturity investments	123	V.2	1,103,394,542,008	783,138,175,000
III. Short-term receivables	130		654,012,709,098	649,219,414,170
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3	563,512,845,400	615,668,833,649
2. Short-term prepayments to suppliers	132		59,023,682,680	8,267,006,447
4. Other short-term receivables	135	V.4	32,352,426,328	26,159,819,384
5. Allowance for short-term doubtful debts (*)	136		(876,245,310)	(876,245,310)
IV. Inventories	140		724,925,334,808	841,964,732,249
1. Inventories	141	V.5	728,034,169,614	845,720,727,283
2. Allowance for inventories	142		(3,108,834,806)	(3,755,995,034)
V. Other current assets	160		99,768,341,918	85,598,626,053
1. Short-term prepaid expenses	161	V.9	13,951,067,024	12,136,777,878
2. Deductible VAT	162	V.13	82,534,468,292	51,558,859,075
3. Taxes and other receivables from the State	163	V.13	3,282,806,602	790,167,703
4. Other current assets	165	V.10	-	21,112,821,397

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statement

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Consolidated Statement of Financial Position as at 31 March 2026 (Continue)

Form B 01 – DN/HN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

ITEMS	Code	Note	Ending Balance (31/03/2026)	Beginning Balance (01/01/2026) Restated / reclassified
B - NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,020,666,140,041	992,632,672,150
I. Long-term receivables	210		964,365,192	964,365,192
1. Other long-term receivables	215	V.4	964,365,192	964,365,192
II. Fixed assets	220		722,353,570,948	670,309,285,598
1. Tangible fixed assets	221	V.6	720,972,087,301	668,948,672,704
- Historical cost	222		2,234,995,532,016	2,158,075,984,876
- Accumulated depreciation (*)	223		(1,514,023,444,715)	(1,489,127,312,172)
2. Intangible fixed assets	227	V.7	1,381,483,647	1,360,612,894
- Historical cost	228		14,112,298,402	13,892,298,402
- Accumulated depreciation (*)	229		(12,730,814,755)	(12,531,685,508)
IV. Long-term assets in process	250		144,882,531,478	182,346,405,676
1. Construction in progress	252	V.8	144,882,531,478	182,346,405,676
V. Long-term financial investments	260	V.2	110,615,897,144	95,587,356,982
1. Investments in associates, joint ventures	262		20,517,897,144	19,969,356,982
2. Equity investments in other entities	263		6,900,000,000	6,900,000,000
3. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		(6,300,000,000)	(6,300,000,000)
4. Long-term held-to-maturity investments	265		89,498,000,000	75,018,000,000
VI Other long-term assets	270		41,849,775,279	43,425,258,702
1. Long-term prepaid expenses	271	V.9	41,798,521,528	41,986,918,435
2. Deferred income tax assets	272		51,253,751	1,438,340,267
TOTAL ASSETS	280		3,691,599,409,387	3,737,760,469,074

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statement

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Consolidated Statement of Financial Position as at 31 March 2026 (Continue)

Form B 01 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

ITEMS	Code	Note	Ending Balance (31/03/2026)	Beginning Balance (01/01/2026) Restated / reclassified
C - LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		2,519,913,010,448	2,625,461,607,307
I. Current liabilities	310		2,212,419,459,305	2,332,947,578,113
1. Short-term trade accounts payable	311	V.11	185,866,168,547	245,074,002,574
2. Short-term advances from customers	312		3,234,815,701	7,545,611,552
3. Dividends and profit payable	313	V.12	4,086,830,800	91,810,496,100
4. Short-term taxes and amounts payable to the State	314	V.13	18,391,197,226	26,982,919,912
5. Payables to employees	315		412,421,447,247	457,023,506,445
6. Short-term accrued expenses	316	V.14	10,021,560,175	6,544,683,978
7. Short-term Unearned revenue	319	V.16	1,054,082,020	108,886,990
8. Other short-term payables	320	V.15	28,571,766,097	26,522,896,808
9. Short-term borrowings and financial leases	321	V.17	1,464,919,061,215	1,374,987,190,601
10. Provisions for short-term payables	322		65,798,595	58,567,186
11. Bonus and welfare funds	323	V.18	83,786,731,682	96,288,815,967
II. Long-term liabilities	330		307,493,551,143	292,514,029,194
1. Other long-term payables	338		395,655,000	395,655,000
2. Long-term borrowings and financial leases	339	V.17	306,549,200,480	291,731,662,438
3. Deferred tax liabilities	342		548,695,663	386,711,756
D. EQUITY (400 = 410 + 430)	400		1,171,686,398,939	1,112,298,861,767
1. Share Capital	411	V.18	360,027,080,000	360,027,080,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		360,027,080,000	360,027,080,000
2. Other capital	414		5,090,730,000	5,090,730,000
3. Investment and development funds	418		261,732,486,767	259,183,865,353
4. Retained profits	420		503,000,556,768	443,772,381,968
- Retained profits brought forward	420a		439,311,369,773	217,172,906,618
- Retained profit for the current period	420b		63,689,186,995	226,599,475,350
5. Non-controlling interest	429		41,835,545,404	44,224,804,446
TOTAL RESOURCES	440		3,691,599,409,387	3,737,760,469,074

Accounting specialist



Nguyen Thi Thuy Linh

Chief Accountant



Nguyen Thi Tuong Long

General Director



Nguyen Ngoc Binh

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Consolidated Statement of Profit or Loss for the period ended 31 March 2026

Form B 02- DN/HN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

ITEMS	Code	Note	Quarter 1		Accumulated from the beginning of the year	
			2026	2025	2026	2025
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.1	1,339,311,303,727	1,277,550,030,591	1,339,311,303,727	1,277,550,030,591
2. Revenue deductions	02		35,030,494	46,626,575	35,030,494	46,626,575
3. Net revenue from sales of goods and provision of services (10 = 01- 02)	10		1,339,276,273,233	1,277,503,404,016	1,339,276,273,233	1,277,503,404,016
4. Cost of goods sold	11	VI.2	1,201,366,405,747	1,149,276,393,167	1,201,366,405,747	1,149,276,393,167
5. Gross profit (20=10-11)	20		137,909,867,486	128,227,010,849	137,909,867,486	128,227,010,849
6. Financial income	22	VI.3	33,828,716,542	23,352,802,325	33,828,716,542	23,352,802,325
7. Financial expenses	23	VI.4	25,130,701,840	14,349,300,408	25,130,701,840	14,349,300,408
<i>In which: Loan interest expenses</i>	24		20,959,806,738	9,890,162,417	20,959,806,738	9,890,162,417
8. Selling expenses	26	VI.5	21,888,004,845	20,012,659,552	21,888,004,845	20,012,659,552
9. General administration expenses	27	VI.6	52,978,160,473	49,942,171,910	52,978,160,473	49,942,171,910
10.Share of profit/(loss) in associates	25		548,540,162	766,038,028	548,540,162	766,038,028
11. Net operating profit [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		72,290,257,032	68,041,719,332	72,290,257,032	68,041,719,332
12. Other income	31	VI.7	3,587,318,453	2,748,093,884	3,587,318,453	2,748,093,884
13. Other expenses	32	VI.8	572,179,504	658,260,746	572,179,504	658,260,746
14. Results of other activities 40 = (31 - 32)	40		3,015,138,949	2,089,833,138	3,015,138,949	2,089,833,138
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		75,305,395,981	70,131,552,470	75,305,395,981	70,131,552,470
16. Income tax expense - current	51		9,304,662,876	10,703,001,971	9,304,662,876	10,703,001,971
17. Income tax expense - deferred	52		1,549,070,423	1,642,188,948	1,549,070,423	1,642,188,948
18. Net profit after tax (60 = 50-51-52)	60		64,451,662,682	57,786,361,551	64,451,662,682	57,786,361,551
19.Profit after tax of the Parent Company	61		63,689,186,995	56,205,479,152	63,689,186,995	56,205,479,152
20.Profit/(loss) after tax of non-controlling shareholders	62		762,475,687	1,580,882,399	762,475,687	1,580,882,399
21. Basic earnings per share (*)	70		-	-	1,672	1,464
22. Diluted earnings per share (*)	71		-	-	-	-

Accounting specialist



Nguyen Thi Thuy Linh

Chief Accountant



Nguyen Thi Tuong Long

Da Nang City, April 23rd, 2026
General Director

Nguyen Ngoc Binh

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Consolidated Statement of Cash Flows for the period ended 31 March 2026

Form B 03 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

ITEMS	Code	Note	Financial period From 01/01/2026 to 31/03/2026	Financial period From 01/01/2025 to 31/03/2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		75,305,395,981	70,131,552,470
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets	02		34,626,316,929	34,413,767,458
- Provisions	03		(639,928,819)	(1,424,153,586)
- Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(2,826,687,576)	1,048,798,307
- Gain/(loss) from investing activities	05		(20,444,133,211)	(6,363,286,089)
- Interest expense	06		20,959,806,738	9,890,162,417
3. Operating profit before changes in working capital (08 =01+02+03+04+05+06)	08		106,980,770,042	107,696,840,977
- Increase/(decrease) of receivables	09		(5,029,050,886)	(111,162,331,154)
- Increase/(decrease) of inventories	10		117,686,557,669	138,776,419,055
- Increase/(decrease) of payables (Excluding interest expenses and corporate income tax payable.)	11		(87,481,774,224)	(36,776,439,372)
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		(1,647,794,852)	(588,592,636)
- Interests paid	14		(20,848,226,095)	(9,934,900,171)
- Corporate income tax paid	15		(18,440,662,968)	(24,043,628,562)
- Other receipts from operating activities	16		140,000,000	303,000,000
- Other payments for operating activities	17		(15,276,250,795)	(7,245,549,648)
Net cash flows from operating activities	20		76,083,567,891	57,024,818,489

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statement

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Consolidated Statement of Cash Flows for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 03 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

ITEMS	Code	Note	Financial period From 01/01/2026 to 31/03/2026	Financial period From 01/01/2025 to 31/03/2025
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(65,209,193,426)	(31,556,173,108)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		141,896,446	-
3. Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(578,113,082,008)	(77,500,000,000)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24		243,376,715,000	88,232,715,000
5. Receipts of interests and dividends	27		10,894,964,167	5,594,370,858
Net cash flows from investing activities	30		(388,908,699,821)	(15,229,087,250)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		1,152,493,088,187	1,017,878,270,648
2. Payments to settle loan principals	34		(1,046,950,412,395)	(1,014,810,373,618)
3. Dividends and profits distributed to owners.	36		(89,092,051,800)	(106,778,539,129)
Net cash flows from financing activities	40		16,450,623,992	(103,710,642,099)
Net cash flows during the period (20+30+40)	50		(296,374,507,938)	(61,914,910,860)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		385,206,849,452	467,127,892,045
Cash and cash equivalents at the end of the period (50+60+61)	70	V.01	88,832,341,514	405,212,981,185

Accounting specialist



Nguyen Thi Thuy Linh

Chief Accountant



Nguyen Thi Tuong Long



Nguyen Ngoc Binh

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statement

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Operational Characteristics:

1. Ownership structure:

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation (“the Corporation”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. In which Vietnam National Textile and Garment Group holds 61.87% of the capital. The consolidated financial statements include those of the Corporation and its subsidiaries, as well as the Corporation’s and its subsidiaries’ interests in associated companies.

2. Business Activities:

The Corporation operates in the production and trading of yarn and garment products.

3. Business Sectors:

- Manufacturing, trading, and importing/exporting garments, fabrics, yarns, sewing threads, various equipment, materials, accessories, and spare parts for the textile and garment industry.
- Manufacturing and trading mechanical products.
- Leasing fixed assets and machinery.
- Operating businesses in restaurants, hotels, supermarkets, and transportation services by car.
- Engaging in real estate business, including ownership, use rights, and leasing of land and properties.
- Processing and fabricating steel frame structures, manufacturing and installing ventilation systems, and pressure systems of various types.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Corporation and its subsidiaries is generally within 12 months.

5. Corporation structure:

The consolidated financial statement figures presented herein have been consolidated from the data of the Corporation and its subsidiaries within the entire group, including:

- Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation
- Hoa Tho Fashion Joint Stock Company
- Hoa Tho - Hoi An Garment Joint Stock Company
- Hoa Tho - Duy Xuyen Garment Joint Stock Company
- Hoa Tho - Thang Binh Spinning Joint Stock Company
- Hoa Tho Construction Mechanics One-member Co., Ltd

6. Number of employees:

As at 31 March 2026, the Corporation had 9,824 employees (1 January 2026: 9,757 employees)

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

7. Statement on comparability of information in the financial statements:

Due to changes in the corporate accounting regime, certain items have changed between Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 and Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance, and therefore some indicators have been restated and reclassified:

	Opening balance (restated) 01/01/2026	Opening balance (before adjustment) 01/01/2026
* Items on the Statement of Financial Position:		
- Cash	38,575,849,452	59,688,670,849
- Short-term investments held to maturity	783,138,175,000	780,795,315,000
- Short-term loan receivables	-	2,342,860,000
- Other current assets	21,112,821,397	-
Total assets	3,737,760,469,074	3,737,760,469,074
- Dividends and profit payable	91,810,496,100	-
- Other short-term payables	26,522,896,808	118,333,392,908
Total equity and liabilities	3,737,760,469,074	3,737,760,469,074

II. Accounting period and accounting currency:

1. Annual accounting period:

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

2. Accounting Currency:

The accounting currency of the Corporation and its subsidiaries is the Vietnamese Dong ("VND"), which is also the currency used for the preparation and presentation of these consolidated financial statements.

III. Accounting standards and system:

1. Applicable Accounting Regime:

The Corporation and its subsidiaries apply the Vietnamese Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance, the Vietnamese Accounting Standards system, and relevant amendments and supplements issued by the Ministry of Finance.

2. Statement of Compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime:

The consolidated financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting Regime, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

IV. Accounting Policies Applied:

1. Basis of consolidation:

1.1. Subsidiaries:

Subsidiaries are entities controlled by the Corporation. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

1.2. Non-controlling interests:

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

1.3. Associates:

Associates are those entities in which the Corporation has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Associates are accounted for using the equity method. The consolidated financial statements include the Corporation's share of the income and expenses of its associated companies, after adjustments to align the accounting policies with those of the Corporation, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. When the Corporation's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Corporation has an obligation or has made payments on behalf of the associate.

1.4. Transactions eliminated on consolidation:

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

2. Principles for Determining Cash and Cash Equivalents:

Cash comprises cash balances and call deposits.

Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

3. Principles for Recognizing Investments:

Held-to-maturity investments are investments that the Corporation intends and is able to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits and loans held to maturity. These investments are recorded at costless impairment provision.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are measured at costless impairment provision. An impairment provision is recognised when there is evidence of a decline in the value of the investment, except where such loss was anticipated by the Corporation at the time of making the investment decision. The impairment provision is reversed when the factors causing the impairment no longer to exist. The reversal is limited to the extent that the carrying amount of the investment does not exceed it carrying amount had no impairment provision been recognised.

4. Principles for Recognizing Receivables:

Trade receivables and other receivables are recognised at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is provided when there is evidence that receivables are not likely to be recovered. The provision is made in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance.

5. Principles for Recognizing Inventories:

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

Cost comprises purchase costs, conversion costs, and other directly attributable costs incurred to bring inventories to their present location and condition. Inventories are accounted for using the weighted average cost method and the perpetual inventory system.

A provision for decline in value of inventories is recognised when cost exceeds net realisable value. Net realisable value is the estimated selling price less estimated costs of completion and selling expenses. The provision is made in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance.

6. Principles for Recognizing Fixed Assets:

Property, plant and equipment are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of property, plant and equipment comprises purchase price, import duties, non-refundable purchase taxes, and any directly attributable costs of bringing the asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures incurred after the assets have been put into operation, such as repair, maintenance, and overhaul costs, are recognised in the separate statement of profit or loss in the period in which they are incurred. Where it can be clearly demonstrated that such expenditures result in future economic benefits exceeding the originally assessed standard of performance, they are capitalised as an increase in the carrying amount of the related fixed asset. Depreciation is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of the assets. The estimated useful lives are as follows:

buildings and structures	10 – 25 years
machinery and equipment	5 – 15 years
motor vehicles	5 – 10 years
office equipment	3 – 5 years
others	2 – 5 years
Software	3 – 5 years

7. Recognition principles for long-term prepaid expenses:

Long-term prepaid expenses reflect actual costs incurred which relate to the operating activities of multiple accounting periods.

Long-term prepaid expenses for tools and supplies are amortised on a straight-line basis over a period of 3 years.

Other long-term prepaid expenses are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 10 years.

8. Principles for Recognizing Payables to Suppliers and Other Payables:

Trade and other payables are stated at their cost.

9. Principles for Recognizing Revenue from Sales, Service Provision, and Financial Activities:

- Revenue from sales of goods is recognized in the Income Statement when the significant risks and rewards associated with ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognized if there are uncertainties regarding the collectability of payments, the associated costs, or the possibility of goods being returned.
- Revenue from services rendered is recognized in the Income Statement based on the percentage of completion of the services as at the Balance Sheet date.

Financial income is recognized when the revenue can be measured reliably, and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will be recovered.

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

10. Tax Policies and Fees Paid to the State Budget Implemented by the Corporation:

- **Value-Added Tax (VAT):**
 - **0% tax rate:** Applied to garment processing for export and exported yarn.
 - **5% tax rate:** Applied to the sale of cotton waste.
 - **8% tax rate:** Applied to goods and services as stipulated in Decree No. 174/2025/ND-CP dated June 30, 2025.
 - **10% tax rate:** Applied to the sale of textile industry scrap, fiber waste, and other products, goods, and raw materials.
- **Corporate Income Tax (CIT):**
 - Corporate income tax is payable at the current rate of 20%.
- **Other taxes and fees are paid in accordance with prevailing regulations.**

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

V. Additional Information on Items Presented in the Balance Sheet:

1. Cash and cash equivalents:

Unit: VND

	31/03/2026	01/01/2026
Cash on hand	224,644,719	157,231,695
Demand deposits	85,607,696,795	38,418,617,757
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam	9,916,111,474	17,133,608,245
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	61,331,196,992	3,262,634,419
- Asia Commercial Joint Stock Bank	1,512,808,183	3,070,065,764
- Shinhan Bank Vietnam Limited	1,206,876,434	7,917,423,424
- Others	11,640,703,712	7,034,885,905
Cash equivalents	3,000,000,000	346,631,000,000
- Term deposits with maturities of less than 3 months	-	289,923,000,000
- Term deposits with maturities of 3 months	3,000,000,000	56,708,000,000
Total	88,832,341,514	385,206,849,452

2. Investments:

a) Held-to-maturity investments:

* Term deposits

	31/03/2026			01/01/2026		
	Cost	Recoverable value	Allowance	Cost	Recoverable value	Allowance
- Short-term	1,101,637,397,008	1,101,637,397,008	-	780,795,315,000	780,795,315,000	-
- Long-term						
Term Deposits Over 12 Months	89,498,000,000	89,498,000,000	-	75,018,000,000	75,018,000,000	-
Total	1,191,135,397,008	1,191,135,397,008	-	855,813,315,000	855,813,315,000	-

* Loans:

	31/03/2026			01/01/2026		
	Cost	Recoverable value	Allowance	Cost	Recoverable value	Allowance
- Short-term						
- Hoa Tho Phu Ninh Garment Joint Stock Company	1,757,145,000	1,757,145,000	-	2,342,860,000	2,342,860,000	-
Total	1,757,145,000	1,757,145,000	-	2,342,860,000	2,342,860,000	-

b) Equity investments in other:

The Corporation has not determined the recoverable amount of investments in equity contributions in other entities for disclosure in the financial statements, as there is no quoted market price available for these investments.

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Share of profit/loss from associates	Cost	Share of profit/loss from associates
Hoa Tho - Phu Ninh Garment JSC	4,000,000,000	(1,853,620,495)	4,000,000,000	(1,933,558,782)
Hoa Tho - Quang Nam Garment JSC	6,428,000,000	11,943,517,639	6,428,000,000	11,474,915,764
Total	10,428,000,000	10,089,897,144	10,428,000,000	9,541,356,982

* Other companies

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Hoa Tho Quang Da Packaging JSC	600,000,000	-	600,000,000	-
Ho Chi Minh City Textile Garment Commercial JSC	6,300,000,000	(6,300,000,000)	6,300,000,000	(6,300,000,000)
Total	6,900,000,000	(6,300,000,000)	6,900,000,000	(6,300,000,000)

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

c) Major Transactions with Related Parties:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Associate - Hoa Tho – Quang Nam Garment JSC		
Sale of Goods and Services	202,189,563	121,841,522
Purchase of Goods and Services	-	3,402,594,000
Associate - Hoa Tho – Phu Ninh Garment JSC		
Sale of Goods and Services	484,154,671	602,515,351
Purchase of Goods and Services	19,617,192,927	16,114,784,340
The parent company - Vietnam National Textile and Garment Group		
Purchase of Goods and Services	6,584,514,939	7,097,034,704

3. Accounts receivable from customers:

a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	129,722,054,314	-	163,007,372,409	-
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	93,232,149,805	-	114,529,023,052	-
<i>Other customers</i>	340,558,641,281	-	338,132,438,188	-
Total	563,512,845,400	-	615,668,833,649	-

b) Accounts receivable from customers who are related parties:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
<i>Hoa Tho – Quang Nam Garment Joint Stock Company</i>	125,444,727	-	91,677,125	-
<i>Vietnam National Textile and Garment Group</i>	55,260,546	-	165,730,662	-
Total	180,705,273	-	257,407,787	-

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

4. Other receivables:

a, Other short-term receivables comprised:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Advances to employees	1,689,576,350	-	1,946,595,806	-
Deposits	6,650,056,772	-	6,641,114,756	-
Expenses paid on behalf	919,535,676	-	760,336,170	-
Accrued interest income on deposits	18,720,508,488	-	10,665,744,910	-
Others	4,372,749,042	-	6,146,027,742	-
Total	32,352,426,328	-	26,159,819,384	-

b, Other long-term receivables comprised:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
- Deposit for premise lease	964,365,192	-	964,365,192	-
Total	964,365,192	-	964,365,192	-

5. Inventories:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Goods in transit	119,739,788	-	109,282,371,435	-
Raw materials	274,001,706,009	-	248,041,134,030	-
Tools and supplies	969,784,559	-	1,052,032,427	-
Work in progress	405,801,749,674	(1,315,637,970)	387,103,449,774	(1,315,637,970)
Products	38,824,354,429	(1,481,853,412)	40,403,055,754	(1,937,419,605)
Merchandise inventories	2,588,364,347	(59,430,642)	3,052,747,439	(165,922,749)
Goods on consignment	5,728,470,808	(251,912,782)	56,785,936,424	(337,014,710)
Total	728,034,169,614	(3,108,834,806)	845,720,727,283	(3,755,995,034)

6. Tangible fixed assets:

Items \ Group	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
Cost						
Balance at January 1, 2026	509,361,278,579	1,379,688,526,164	145,817,638,044	19,451,531,454	103,757,010,635	2,158,075,984,876
- New purchases during the year	1,094,177,337	3,607,080,400	2,550,600,000	676,517,820	134,879,648	8,063,255,205
- Transfer from construction in progress	110,185,186	76,972,183,750	1,269,670,000	13,405,525	-	78,365,444,461
- Disposal	-	(3,648,138,986)	(143,882,359)	(605,869,091)	(5,111,262,090)	(9,509,152,526)
Balance at March 31, 2026	510,565,641,102	1,456,619,651,328	149,494,025,685	19,535,585,708	98,780,628,193	2,234,995,532,016
Depreciation						
Balance at January 1, 2026	259,948,976,516	1,048,363,015,462	77,473,875,776	10,824,963,048	92,516,481,370	1,489,127,312,172
- Due to depreciation during the period	6,144,755,926	23,542,933,898	3,447,496,442	401,045,137	869,053,666	34,405,285,069
- Disposal	-	(3,698,497,810)	(93,523,535)	(605,869,091)	(5,111,262,090)	(9,509,152,526)
Balance at March 31, 2026	266,093,732,442	1,068,207,451,550	80,827,848,683	10,620,139,094	88,274,272,946	1,514,023,444,715
Net book value						
Balance at January 1, 2026	249,412,302,063	331,325,510,702	68,343,762,268	8,626,568,406	11,240,529,265	668,948,672,704
Balance at March 31, 2026	244,471,908,660	388,412,199,778	68,666,177,002	8,915,446,614	10,506,355,247	720,972,087,301

As at 31 March 2026, property, plant and equipment include assets with a cost of VND 811,703 million which have been fully depreciated but are still in use,

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

7. Intangible fixed assets:

	Software
Cost	
Balance at January 01, 2026	13,892,298,402
Increases	220,000,000
Decreases	-
Balance at March 31, 2026	14,112,298,402
Depreciation	
Balance at January 01, 2026	12,531,685,508
Increases	199,129,247
Decreases	-
Balance at March 31, 2026	12,730,814,755
Net book value	
Balance at January 01, 2026	1,360,612,894
Balance at March 31, 2026	1,381,483,647

As at March 31, 2026, intangible fixed assets include assets with a total cost of VND 10,927 million that have been fully amortized but are still in use,

8. Construction in progress:

	31/03/2026	01/01/2026
+ Solar power system	34,663,875,379	25,060,684,723
+ Comprehensive renovation and additional equipment investment for Yarn Factory No, 2 – Phase 1	-	75,479,595,839
+ Comprehensive renovation and additional equipment investment for Yarn Factory No, 2 – Phase 2	78,429,509,702	60,314,280,973
+ Renovation investment for Dien Ban Garment Company	20,227,563,303	14,170,647,555
+ Other projects	11,561,583,094	7,321,196,586
Total	144,882,531,478	182,346,405,676

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

9. Prepaid expenses:

	31/03/2026	01/01/2026
a, Short-term		
Short-term prepaid expenses	13,951,067,024	12,136,777,878
b, Long-term:		
Long-term prepaid expenses	41,798,521,528	41,986,918,435
Total	55,749,588,552	54,123,696,313

10. Other current assets:

	31/03/2026	01/01/2026
- Restricted cash	-	21,112,821,397
Total	-	21,112,821,397

11. Accounts payable to suppliers:

** Trade payables by major suppliers:*

	31/03/2026	01/01/2026
HULTAFORS GROUP AB	19,590,276,804	32,338,943,491
Other suppliers	166,275,891,743	212,735,059,083
Total	185,866,168,547	245,074,002,574

** Trade payables to related parties*

	31/03/2026	01/01/2026
- Hoa Tho – Phu Ninh Garment JSC	929,075,914	2,645,429,145
- Vietnam National Textile and Garment Group	6,446,687,572	3,699,937,213
- Hoa Tho – Quang Nam Garment JSC	-	11,278,019
Total	7,375,763,486	6,356,644,377

12. Dividends and profit payable:

	31/03/2026	01/01/2026
Dividends and profit payable	4,086,830,800	91,810,496,100
Total	4,086,830,800	91,810,496,100

13. Taxes and others receivable from/payable to State Treasury:

a, Taxes and others receivable from State Treasury:

	01/01/2026	Arising	Paid	Net-off	Other	31/03/2026
Personal income tax	790,167,703	-	3,282,806,602	(790,167,703)	-	3,282,806,602
Total	790,167,703	-	3,282,806,602	(790,167,703)	-	3,282,806,602

b, Taxes and others payable to State Treasury:

	01/01/2026	Arising	Paid	Net-off	Other	31/03/2026
VAT on Domestic Sales	5,630,319,377	30,515,786,447	(16,556,535,905)	(11,826,596,803)	-	7,762,973,116
VAT on Imported Goods	-	8,892,139,902	(8,892,139,902)	-	-	-
Import and Export Taxes	15,671,348	508,725,025	(524,297,049)	-	-	99,324
Corporate income tax	18,690,662,968	9,304,662,876	(18,440,662,968)	-	-	9,554,662,876
Personal income tax	2,646,266,219	4,290,518,790	(6,139,758,521)	(790,167,703)	-	6,858,785
Other taxes	-	1,255,754,005	(189,150,880)	-	-	1,066,603,125
Total	26,982,919,912	54,767,587,045	(50,742,545,225)	(12,616,764,506)	-	18,391,197,226

c, Input VAT Deductible:

	01/01/2026	Arising	Refunded	Net-off	Other	31/03/2026
Input VAT Deductible	51,558,859,075	58,135,115,597	(15,332,248,268)	(11,826,596,803)	(661,309)	82,534,468,292
Total	51,558,859,075	58,135,115,597	(15,332,248,268)	(11,826,596,803)	(661,309,00)	82,534,468,292

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation**Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)***14. Accrued expenses:**

	31/03/2026	01/01/2026
Accrued expenses for supervision, embroidery, printing, washing, packaging	1,065,721,025	333,162,519
Interest expense	997,760,534	886,179,891
Land rental costs	3,038,834,670	-
Accrued Expenses for Commissions, VC, THC, Insurance (NMS)	1,835,995,084	2,209,659,356
Accrued Expenses for Electricity, Water, Box, Food, and Commissions (Garment Unit)	3,076,918,862	3,115,682,212
Other	6,330,000	-
Total	10,021,560,175	6,544,683,978

15. Other short-term payables:

	31/03/2026	01/01/2026
Trade union fees	23,771,126,996	22,617,699,432
Short-term deposits received	547,540,000	567,540,000
Expenses paid on behalf	697,965,092	306,185,613
Others	3,555,134,009	3,031,471,763
Total	28,571,766,097	26,522,896,808

16. Unearned revenue*** Short-term**

	31/03/2026	01/01/2026
Rental of premises	924,545,454	-
Others	129,536,566	108,886,990
Total	1,054,082,020	108,886,990

17. Borrowings and finance lease liabilities:

a, Short-term borrowings:

	31/03/2026	Movements during the period		01/01/2026
		Increase	Decrease	
+ Bank borrowing 1	24,583,379,649	38,740,505,665	34,564,942,946	20,407,816,930
+ Bank borrowing 2	236,611,477,823	198,430,495,240	233,474,646,506	271,655,629,089
+ Bank borrowing 3	-	-	21,370,036,036	21,370,036,036
+ Bank borrowing 4	592,552,971,995	555,828,035,926	703,335,306,678	740,060,242,747
+ Bank borrowing 5	48,013,111,222	21,056,660,721	6,883,245,967	33,839,696,468
+ Bank borrowing 6	325,457,815,150	166,443,593,618	3,222,091,031	162,236,312,563
+ Bank borrowing 7	-	2,877,874,380	2,877,874,380	-
+ Bank borrowing 8	17,696,531,571	-	-	17,696,531,571
+ Bank borrowing 9	-	-	49,999,206,158	49,999,206,158
+ Bank borrowing 10	153,021,429,655	102,825,236,918	-	50,196,192,737
+ Bank borrowing 11	59,493,055,879	59,493,055,879	-	-
Total	1,457,429,772,944	1,145,695,458,347	1,055,727,349,702	1,367,461,664,299

b, Long-term borrowings:

	31/03/2026	Movements during the period		01/01/2026
		Increase	Decrease	
+ Vietnam National Textile and Garment Group (Project ADB)	205,873,502,560	5,867,084,996	6,863,234,454	206,869,652,018
+ Bank borrowing 1	100,675,697,920	15,813,687,500	-	84,862,010,420
Total	306,549,200,480	21,680,772,496	6,863,234,454	291,731,662,438

c, Loans from related parties:

	31/03/2026	Movements during the period		01/01/2026
		Increase	Decrease	
+ Vietnam National Textile and Garment Group (Project ADB)	205,873,502,560	5,867,084,996	6,863,234,454	206,869,652,018
Total	205,873,502,560	5,867,084,996	6,863,234,454	206,869,652,018

d, Long-term Loans Due Within 12 Months:

	31/03/2026	Movements during the period		01/01/2026
		Increase	Decrease	
+ Vietnam National Textile and Garment Group (Project ADB)	7,489,288,271	213,433,444	249,671,475	7,525,526,302
Total	7,489,288,271	213,433,444	249,671,475	7,525,526,302

These loans are secured by certain receivables, term deposit contracts, inventories, and property, plant and equipment of the Corporation and its subsidiaries.

18.Changes in owners' equity:

a , Statement of changes in equity:

Items	Owner's Contributed Capital	Investment and development fund	Retained profits	Other Owner's Capital	Non-controlling interest	Total
Balance at January 1, 2025	360,027,080,000	216,569,826,120	302,002,876,633	5,090,730,000	40,273,626,786	923,964,139,539
- Appropriation to investment and development fund	-	42,614,039,233	(42,614,039,233)	-	-	-
- Profit for the Year	-	-	316,606,245,350	-	5,840,599,656	322,446,845,006
- Dividends	-	-	(90,006,770,000)	-	(1,716,659,000)	(91,723,429,000)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(42,215,930,782)	-	(172,762,996)	(42,388,693,778)
Balance at January 1, 2026	360,027,080,000	259,183,865,353	443,772,381,968	5,090,730,000	44,224,804,446	1,112,298,861,767
- Appropriation to investment and development fund	-	2,548,621,414	(2,548,621,414)	-	-	-
- Profit for the Year	-	-	63,689,186,995	-	762,475,687	64,451,662,682
- Dividends	-	-	-	-	(2,429,959,000)	(2,429,959,000)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(1,912,390,781)	-	(721,775,729)	(2,634,166,510)
Balance at March 31, 2026	360,027,080,000	261,732,486,767	503,000,556,768	5,090,730,000	41,835,545,404	1,171,686,398,939

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

b, Details of Owner's Contributed Capital:

	31/03/2026	01/01/2026
Vietnam National Textile and Garment Group	222,742,050,000	222,742,050,000
Other shareholders	137,285,030,000	137,285,030,000
Total	360,027,080,000	360,027,080,000

c, Shares:

	31/03/2026	01/01/2026
Number of Shares Issued to the Public	36,002,708	36,002,708
- Common Shares	36,002,708	36,002,708
- Preferred Shares		
Number of outstanding shares	36,002,708	36,002,708
- Common Shares	36,002,708	36,002,708
- Preferred Shares		
Book value of outstanding shares	10,000	10,000

19. Bonus and welfare fund:

	Bonus and welfare fund
Balance at January 1, 2026	96,288,815,967
Provision made during the year from profit	2,634,166,510
Other increases during the period	140,000,000
Decrease during the period	(15,276,250,795)
Balance at March 31, 2026	83,786,731,682

20. Off balance sheet items:

• Foreign currency:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original currency	VND	Original currency	VND
USD	2,458,103.83	64,486,331,430	1,042,066.33	27,164,619,979

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

VI. Supplementary Information to Items Disclosed in the Income Statement:

1. Revenue from sales of goods and provision of services:

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax,

a, Revenue from sales of goods and provision of services:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
+ Revenue from sales and garment processing	1,327,784,782,929	1,264,978,167,199
+ Revenue from other sales and services	11,526,520,798	12,571,863,392
Total	1,339,311,303,727	1,277,550,030,591

b, Revenue deductions:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Sales returns	35,030,494	46,626,575
Total	35,030,494	46,626,575

2. Cost of sales:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Cost of goods and garment processing service	1,194,791,008,618	1,141,601,601,361
Cost of other sales and services	7,222,557,357	9,108,945,392
Reversal of allowance for inventories	(647,160,228)	(1,434,153,586)
Total	1,201,366,405,747	1,149,276,393,167

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

3. Financial income:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Interest income from deposits, loans and advances	18,990,060,239	5,597,248,061
Payment Discount	1,367,138	2,615,939
Realised foreign exchange gains	12,010,601,589	17,752,938,325
Unrealized foreign exchange gain	2,826,687,576	-
Total	33,828,716,542	23,352,802,325

4. Financial expenses:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Interest expense	20,959,806,738	9,890,162,417
Realised foreign exchange losses	4,170,895,102	3,410,339,684
Unrealised foreign exchange losses	-	1,048,798,307
Total	25,130,701,840	14,349,300,408

5. Selling expenses:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Staff costs	2,188,892,011	1,722,502,214
Supplies and packages	159,506,862	164,632,723
Tools and Supplies Expenses	934,788,167	800,341,802
Fixed asset depreciation charges	10,414,845	193,692,131
Outside services	14,882,015,982	13,461,939,317
Other expenses	3,712,386,978	3,669,551,365
Total	21,888,004,845	20,012,659,552

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

6. General and administration expenses:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Staff costs	25,552,090,696	22,172,124,082
Office supply expenses	721,655,842	754,466,239
Fixed asset depreciation charges	3,448,220,808	3,074,434,703
Taxes, fees and charges	5,756,240,374	5,830,201,407
Outside services	8,807,586,729	7,704,007,731
Other expenses	8,692,366,024	10,406,937,748
Total	52,978,160,473	49,942,171,910

7. Other income:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Income from disposals of fixed assets	905,532,810	-
Fines received	169,949,538	-
Other income	2,511,836,105	2,748,093,884
Total	3,587,318,453	2,748,093,884

8. Other expenses:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Other expenses	572,179,504	658,260,746
Total	572,179,504	658,260,746

9. Production and business costs by element:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Raw material costs included in production costs	630,565,511,354	611,962,619,128
Staff costs	420,275,097,363	387,286,741,851
Fixed asset depreciation charges	34,626,316,929	34,413,767,458
Outside services expenses	145,112,301,880	134,762,663,320
Total	1,230,579,227,526	1,168,425,791,757

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

10. Segment information:

A segment is a distinct and separately identifiable component of the Corporation, and its subsidiaries engaged in the provision of related products or services (segments based on business activities) or in providing products or services within a specific economic environment (segments based on geographical regions), with each segment exposed to different risks and earning distinct benefits from other segments.

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

a) Geographical segments

The geographical segments of the Corporation and its subsidiaries are determined based on the countries where revenue is generated. The Corporation considers a geographical area that accounts for over 10% of total revenue as a reportable segment.

The Corporation and its subsidiaries have geographical segments based on customer locations as follows:

- China
- United States
- Sweden
- Japan
- Africa
- Vietnam
- Other geographical regions

Unit: VND 1,000

	China		United States		Sweden		Japan		Africa		Vietnam		Other Geographic Areas		Consolidated	
	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025
Total Net Revenue of the Segment	468,649,152	371,982,167	266,383,748	332,461,869	98,213,267	100,746,831	198,278,898	142,093,232	8,129,392	-	90,456,017	75,443,506	210,165,800	254,773,799	1,339,276,273	1,277,503,404
Operating Results of the Segment	26,391,496	21,984,683	27,788,726	35,984,406	6,324,241	5,916,148	15,245,171	8,808,239	47,250	-	44,958,488	33,870,685	17,154,494	21,662,829	137,909,867	128,227,011
Unallocated Income															34,377,257	24,118,840
Unallocated Expenses															99,996,867	84,304,132
Operating Results															72,290,257	68,041,719
Other Income															3,587,318	2,748,094
Other Expenses															572,180	658,261
Corporate Income Tax															10,853,733	12,345,191
Net Profit After Tax															64,451,663	57,786,362

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation

Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

b) Segmentation

The Corporation and its subsidiaries mainly operate in two business sectors:

* Garment

* Yarn

Unit: VND 1,000

	Garment		Yarn		Elimination		Consolidated	
	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025	3M2026	3M2025
External revenue	1,114,101,295	1,043,166,226	225,174,978	234,337,178	-	-	1,339,276,273	1,277,503,404
Intersegment Revenue	38,523,470	36,642,096	-	19,954,626	(38,523,470)	(56,596,722)	-	-
Total segment revenue	1,152,624,765	1,079,808,322	225,174,978	254,291,804	(38,523,470)	(56,596,722)	1,339,276,273	1,277,503,404
Segment results	122,736,872	108,908,359	15,172,995	19,318,652	-	-	137,909,867	128,227,011
Financial income							33,828,717	23,352,802
Financial expenses							25,130,702	14,349,300
Share of profit in associates							548,540	766,038
Unallocated expenses							74,866,165	69,954,832
Unallocated results of other activities							3,015,139	2,089,833
Unallocated profit before tax							75,305,396	70,131,552
Current income tax expense							9,304,663	10,703,002
Income tax expense – deferred							1,549,070	1,642,189
Net profit after tax							64,451,663	57,786,362

Hoa Tho Textile-Garment Joint Stock Corporation
Notes to the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 (Continue)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)*

Unit: VND 1,000

	Garment		Yarn		Consolidated	
	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026
Segment assets	1,678,472,239	1,771,900,986	623,217,418	624,661,913	2,301,689,657	2,396,562,899
Unallocated assets					1,389,909,752	1,341,197,570
Total assets					3,691,599,409	3,737,760,469
Segment liabilities	1,772,353,073	1,880,745,942	398,329,673	378,647,640	2,170,682,746	2,259,393,582
Unallocated liabilities					349,230,264	366,068,025
Total liabilities					2,519,913,010	2,625,461,607

	Garment		Yarn		Consolidated	
	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026
Capital expenditure					65,209,193	245,106,963
Depreciation of Tangible Fixed Assets					34,405,285	136,776,015
Amortization of Intangible Fixed Assets					199,129	835,961

Accounting specialist



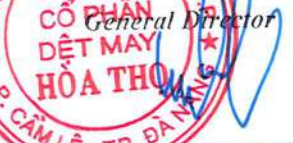
Nguyen Thi Thuy Linh

Chief Accountant



Nguyen Thi Tuong Long

Đã Nang City, April 23rd, 2026

General Director

Nguyen Ngoc Binh



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL TEXTILE AND GARMENT GROUP
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HOÀ THỌ
HOA THO TEXTILE - GARMENT JOINT STOCK
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Số: 143./HT-TCKT
No.: 143./HT-TCKT
V/v Giải trình về biến động LNST quý I/2026/
Regarding the explanation of changes in Net Profit
After Tax for Q1/2026

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2026
Da Nang City, April 23, 2026

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To: - The State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ (Tổng công ty) xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất quý I/2026 và báo cáo tài chính riêng, hợp nhất cùng kỳ như sau:

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance, Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation (the Corporation) hereby provides an explanation for the fluctuations in profit after tax between the separate and consolidated Financial Statements for Q1/2026 and the separate and consolidated Financial Statements for the corresponding period of the previous year as follows:

1) Đối với kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty/Regarding the business performance of the Corporation:

Đơn vị tính: đồng/Unit: VND

Chỉ tiêu/Items	Quý I/2026/ Quarter I/2026	Quý I/2025 Quarter I/2025	Tăng(+)/Giảm(-) Increase (+)/ Decrease (-)
Báo cáo tài chính riêng/Separate Financial Statements			
Lợi nhuận sau thuế/Net Profit After Tax	60.524.559.695	51.290.111.411	+18,00%
Báo cáo tài chính hợp nhất/Consolidated Financial Statements			
Lợi nhuận sau thuế/Net Profit After Tax	64.451.662.682	57.786.361.551	+11,53%



2) Nguyên nhân/Reasons:

Từ đầu năm đến nay, thị trường dệt may bước đầu đã có những chuyển biến tích cực hơn, tình hình đơn hàng ổn định, cụ thể doanh thu quý I/2026 tăng 4,83% so với cùng kỳ/*From the beginning of the year to date, the textile and garment market has shown initial positive developments, with order conditions remaining stable. In particular, revenue in Q1/2026 increased by 4.83% compared to the same period last year.*

Trên đây là giải trình về sự biến động Lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý I/2026 so với cùng kỳ của Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ/*The above is the explanation for the fluctuation in Profit after tax between the separate and consolidated financial statements for Q1/2026 compared to the same period of Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation.*

Trân trọng/Sincerely,



TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN NGỌC BÌNH

